



TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
Số 222
ĐẾN Ngày 10/3/04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2003
CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁNH KẸO BIÊN HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán	5
4. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2003	6 - 7
5. Kết quả hoạt động kinh doanh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003	8 - 10
6. Lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003	11
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003	12 - 23

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 234/1998/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059167 ngày 16 tháng 01 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung các Giấy phép sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 3 năm 2001 về việc bổ sung vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi ngày 22 tháng 8 năm 2001 về việc bổ sung vốn điều lệ.
- Giấy phép phát hành chứng khoán ra công chúng số 10/GPPH ngày 16 tháng 11 năm 2001 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, quyết định cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu cho Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa và cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

+ Loại chứng khoán:	Cổ phiếu
+ Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND
+ Số lượng cổ phiếu:	5.600.000 cổ phiếu
+ Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá:	56.000.000.000 VND

- Vốn điều lệ 56.000.000.000 VND

Trong đó:

- Vốn Nhà nước	1.980.900.000 VND	chiếm tỷ lệ 3,54%
- Vốn cổ đông khác	54.019.100.000 VND	chiếm tỷ lệ 96,46%

(Công ty đường Biên Hòa – đại diện cho cổ đông sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa đã được cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty cổ phần đường Biên Hòa theo Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời giá trị vốn chủ sở hữu Nhà nước cũng được chuyển cho Công ty mới này).

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại:

Địa chỉ : Khu công nghiệp Biên Hòa 1 – tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại : (061) 836 576
Fax : (061) 836 950
E-mail : bibica@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 3600363970

Các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh,
- Chi nhánh Cần Thơ,
- Chi nhánh Đà Nẵng,
- Chi nhánh Hà Nội,
- Nhà máy bánh kẹo Biên Hòa II tại Hà Nội.

- Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất kinh doanh bánh, kẹo, nha.
- Xuất khẩu các mặt hàng bánh, kẹo, nha.
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất bánh, kẹo, nha.



Kết quả hoạt động kinh doanh, phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003, Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 06 đến trang 23).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

1 Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2003 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Phú Chiến
Bà Bùi Thị Kim Oanh
Ông Hoàng Thọ Vinh
Ông Phan Văn Thiện
Ông Bùi Văn Lang
Ông Lương Quang Hiến

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Thọ Vinh

Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ này, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Giám đốc phải:

- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

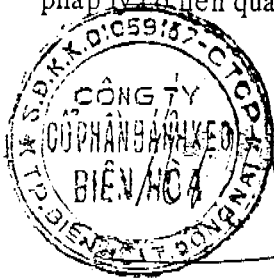
Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

101 A&C 2003

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tôi, Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính năm 2003 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Hệ thống kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.



HOÀNG THỌ VĨNH - Giám đốc *Claw*

Ngày 09 tháng 3 năm 2004





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính : 229 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
CN Hà Nội : 41B Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
CN Khánh Hoà : 100 Quang Trung, Nha Trang, Khánh Hòa
Website : www.ac-audit.com

-ĐT: (08) 8 272 295 - Fax: (84.8) 8 272 300
-ĐT: (04) 9 344 489 - Fax: (84.4) 9 344 891
-ĐT: (058) 811 591 - Fax: (84.58) 811 593

Số: 927/2004/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2003 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2003 của Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, được lập ngày 16 tháng 2 năm 2004, từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2003 thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

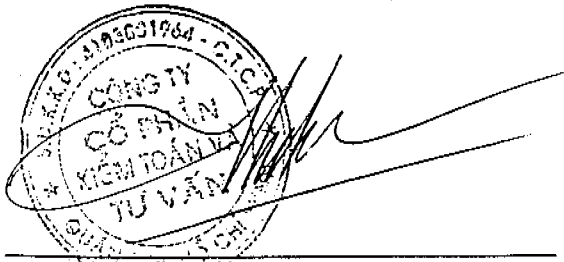
Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán và các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Võ Hùng Tiến - Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0083/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2004

Trịnh Hoài Ngọc - Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0193/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2003

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
100	A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		96.743.897.787	85.900.939.728
110	I. Tiền		12.505.513.684	10.759.336.387
111	1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	8.1	1.445.429.960	1.799.536.466
112	2. Tiền gửi Ngân hàng	8.2	9.610.083.724	8.959.799.921
113	3. Tiền đang chuyển		1.450.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		29.347.833.091	26.615.637.508
131	1. Phải thu của khách hàng	9.1	21.666.920.938	24.989.815.872
132	2. Trả trước cho người bán	9.2	1.919.007.622	333.589.296
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		42.366.517	191.542.118
138	4. Các khoản phải thu khác	9.4	5.719.538.014	1.100.690.222
140	IV. Hàng tồn kho	6	52.946.667.115	47.126.482.324
141	1. Hàng mua đang đi trên đường		-	105.108.286
142	2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		32.293.917.717	29.614.742.062
143	3. Công cụ, dụng cụ trong kho		972.718.577	-
144	4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		4.300.832.082	3.286.941.254
145	5. Thành phẩm tồn kho		15.337.145.896	13.956.472.857
146	6. Hàng hóa tồn kho		-	132.870.123
147	7. Hàng gửi đi bán		42.052.843	30.347.742
150	V. Tài sản lưu động khác		1.943.883.897	1.399.483.509
151	1. Tạm ứng	9.3	197.930.526	185.735.299
152	2. Chi phí trả trước	10	1.581.866.371	1.082.530.696
154	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	131.217.514
155	4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.5	164.087.000	-
200	B- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN		76.775.337.292	74.461.445.865
110	I. Tài sản cố định	5, 11	61.532.640.129	69.719.420.240
111	1. Tài sản cố định hữu hình	11.1	61.324.253.399	69.520.956.688
112	- Nguyên giá		132.028.319.178	147.568.946.899
113	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.704.065.779)	(78.047.990.211)
114	2. Tài sản cố định vô hình	11.2	208.386.730	198.463.552
115	- Nguyên giá		256.080.000	256.080.000
116	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.693.270)	(57.616.448)
120	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
130	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.575.759.605	695.432.259
140	IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
150	V. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.666.937.558	4.046.593.366
200	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		173.519.235.079	160.362.385.593

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2003

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		101.384.614.253	81.847.419.921
310	I. Nợ ngắn hạn		95.857.739.828	77.981.651.182
311	1. Vay ngắn hạn	14.1	53.681.327.280	42.475.604.950
312	2. Nợ dài hạn đến hạn trả	14.2	1.560.000.000	1.560.000.000
313	3. Phải trả cho người bán	14.3	35.689.652.872	27.114.247.865
314	4. Người mua trả tiền trước	14.4	229.445.705	211.155.768
315	5. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	14.6	1.079.277.177	3.379.008.784
316	6. Phải trả công nhân viên	14.5	196.166.658	1.340.992.806
318	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.7	3.421.870.136	1.900.641.009
320	II. Nợ dài hạn		4.117.452.925	1.346.975.887
321	Vay dài hạn	14.8	4.117.452.925	1.346.975.887
330	III. Nợ khác		1.409.421.500	2.518.792.852
331	1. Chi phí phải trả	15	-	580.625.352
332	2. Tài sản thừa chờ xử lý		331.254.000	-
333	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16	1.078.167.500	1.938.167.500
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.134.620.826	78.514.965.672
410	I. Nguồn vốn, quỹ		72.501.115.651	79.220.065.534
411	1. Nguồn vốn kinh doanh	17	86.997.474.000	84.312.185.344
	2. Cổ phiếu ngân quỹ	17	(6.588.010.602)	(6.588.010.602)
413	3. Chênh lệch tỷ giá	4	(22.814.764)	-
415	4. Quỹ dự phòng tài chính	17	1.216.832.956	-
416	5. Lợi nhuận chưa phân phối	18	(9.102.365.939)	1.495.890.792
420	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		(366.494.825)	(705.099.862)
422	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	17	(366.494.825)	(705.099.862)
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		173.519.235.079	160.362.385.593

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Ngoại tệ các loại (USD)	37,908.99	1,921.64

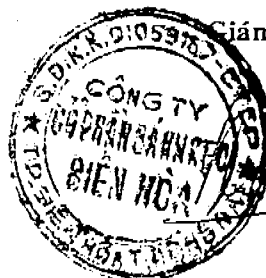
Biên Hòa, ngày 16 tháng 2 năm 2004

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CHÂU

Giám đốc




HOÀNG THỌ VINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

PHẦN I: LÃI/(LỖ)

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7	216.022.771.031	249.601.509.811
03	Các khoản giảm trừ		3.666.348.161	1.619.059.632
04	+ Chiết khấu thương mại			199.546.012
05	+ Giảm giá hàng bán			-
06	+ Hàng bán bị trả lại		3.666.348.161	1.419.513.620
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	212.356.422.870	247.982.450.179
11	2. Giá vốn hàng bán	21	172.876.028.838	185.679.264.903
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.480.394.032	62.303.185.276
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24	267.280.134	72.264.642
22	5. Chi phí tài chính	25	4.013.125.037	3.988.731.500
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.980.587.488	3.839.753.302
24	6. Chi phí bán hàng	22	33.178.619.793	37.093.728.957
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.791.790.165	11.943.846.183
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.235.860.829)	9.349.143.278
31	9. Thu nhập khác	26	569.854.261	2.195.231.566
32	10. Chi phí khác	27	420.601.863	946.118.113
40	11. Lợi nhuận khác		149.252.398	1.249.113.453
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		(10.086.608.431)	10.598.256.731
51	13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.6		-
60	14. Lợi nhuận sau thuế		(10.086.608.431)	10.598.256.731

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

HẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
10	I Thuế	1.079.277.177	11.836.338.777	9.536.607.170	3.379.008.784
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	737.900.819	8.306.514.456	6.331.698.784	2.712.716.491
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	42.366.517	1.549.605.847	1.400.430.246	191.542.118
14	3. Thuế xuất, nhập khẩu	29.822.651	1.766.932.052	1.590.386.682	206.368.021
15	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(141.612.654)	-	-	(141.612.654)
19	5. Tiền thuê đất	-	136.318.202	136.318.202	-
20	6. Các loại thuế khác	410.799.844	76.968.220	77.773.256	409.994.808
30	II Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
40	TỔNG CỘNG	1.079.277.177	11.836.338.777	9.536.607.170	3.379.008.784

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Số tiền
	I. Thuế GTGT được khấu trừ	
10	1 Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	42.366.517
11	2 Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	15.999.208.111
12	3 Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	15.850.032.510
	<i>Trong đó</i>	
13	a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	15.827.828.936
14	b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	-
15	c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	22.203.574
16	d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	-
17	4 Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	191.542.118
	II. Thuế GTGT được hoàn lại	-
	III. Thuế GTGT được miễn giảm	-
	IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	
40	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	737.900.819
41	2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	24.155.721.104
42	3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	15.827.828.936
43	4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	21.377.712
44	5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	-
45	6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	6.331.698.784
46	7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	2.712.716.491

Biên Hòa, ngày 16 tháng 2 năm 2004

Kế toán trưởng

Châu

NGUYỄN VĂN CHÂU



HOÀNG THỌ VĨNH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

DVT: VND

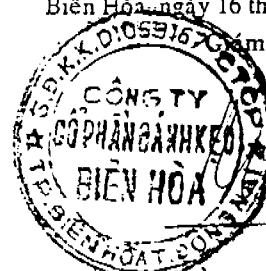
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước	Năm nay
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(10.086.608.431)	10.598.256.731
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		
	- Khấu hao tài sản cố định	4.923.266.666	7.353.847.610
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(21.555.091)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(107.527.217)	(72.264.642)
06	- Chi phí lãi vay	3.980.587.488	3.839.753.302
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.290.281.494)	21.698.037.910
09	- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	15.376.031.399	(72.115.360)
10	- (Tăng) / giảm hàng tồn kho	(1.629.840.628)	5.820.184.791
11	- Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(441.091.291)	(7.637.827.920)
12	- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	(3.982.611.597)	119.679.867
13	- Tiền lãi vay đã trả	(3.980.587.488)	(3.839.753.302)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	984.242.492	1.280.000.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(594.518.037)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.035.861.393	16.773.687.949
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(15.625.303.499)	(4.660.300.375)
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	107.527.217	72.264.642
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.517.776.282)	(4.588.035.733)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	7.856.494.000	-
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(6.588.010.602)	-
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	175.120.307.464	141.972.964.658
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay	(160.232.325.014)	(155.992.619.988)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.809.973.049)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.346.492.799	(14.019.655.330)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.135.422.090)	(1.834.003.114)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13.439.515.561	12.505.513.684
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	201.420.213	87.825.817
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.505.513.684	10.759.336.387


Biên Hòa, ngày 16 tháng 2 năm 2004

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CHÂU




HOÀNG THỌ VINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính năm 2003 của Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (gọi tắt là Công ty).

Năm 2003 là năm tài chính thứ tư của Công ty.

A. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần.
Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất kinh doanh bánh, kẹo, nha. Xuất khẩu các mặt hàng bánh, kẹo, nha. Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất bánh, kẹo, nha.

Tổng số nhân viên: 1.216 người
Trong đó, nhân viên quản lý: 204 người

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm:

Trong năm 2003, do Tết âm lịch (Giáp Thân) đến sớm, nên việc tiêu thụ sản phẩm trong năm nay gặp nhiều thuận lợi hơn so với năm trước, làm cho kết quả hoạt động kinh doanh năm nay khả quan hơn.

B. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc hạch toán và trình bày cổ phiếu ngân quỹ trên Báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 1497TC/CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2002 của Bộ Tài chính trả lời về việc kế toán cổ phiếu ngân quỹ.

2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các Ngân hàng giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 được ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2002 là: 15.368 VND/USD

Ngày 31/12/2003 là: 15.608 VND/USD

5. Phương pháp kế toán tài sản cố định

• Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định tại ngày 01/01/1999 được trình bày theo giá trị ghi nhận trên Biên bản bàn giao giữa Công ty đường Biên Hòa và Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa ngày 12/11/1999, do vậy những tài sản cố định này không được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

• Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 166/1999/QĐ/BTC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm tài sản cố định nhất quán với năm trước, chi tiết như sau:

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	20
- Máy móc thiết bị	8 - 12
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8
- Tài sản cố định vô hình	25

6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền quý.

7. Phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi phát hành Hóa đơn cho khách hàng.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KEO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

C. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

8. Tiền**8.1 Tiền mặt**

Số dư tiền mặt tại ngày kết thúc niên độ phù hợp với biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt ngày 31/12/2003.

8.2 Tiền gửi Ngân hàng

Số dư tiền gửi Ngân hàng phù hợp với sổ phụ và thư xác nhận của các Ngân hàng tại ngày 31/12/2003, chi tiết số dư tiền gửi Ngân hàng như sau:

Ngân hàng	VND	Ngoại tệ		Tổng cộng VND
		Gốc USD	Qui đổi VND	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai	5.399.213.990	796.26	12.428.026	5.411.642.016
Ngân hàng Sài Gòn Công thương - Chi nhánh TP. HCM	1.299.379.967	-	-	1.299.379.967
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	110.622.340	-	-	110.622.340
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	60.894.289	-	-	60.894.289
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	44.647.606	-	-	44.647.606
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	133.624.572	-	-	133.624.572
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	1.881.424.200	1.125.38	17.564.931	1.898.989.131
Tổng cộng	8.929.806.964	1.921.64	29.992.957	8.959.799.921

9. Các khoản phải thu

STT	Chi tiêu	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
		Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn
9.1	Phải thu của khách hàng	21.666.920.938	-	24.989.815.872	-
9.2	Trả trước cho người bán	1.919.007.622	-	333.589.296	-
9.3	Tạm ứng	197.930.526	-	185.735.299	-
9.4	Các khoản phải thu khác	5.719.538.014	-	1.100.690.222	-
9.5	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	164.087.000	-	-	-
	Tổng cộng	29.667.484.100	-	26.609.830.689	-

9.1. Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là các khoản phải thu của các nhà phân phối và đại lý của Công ty, chi tiết bao gồm:

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Công ty TNHH thương mại Hạnh Tuấn	958.735.380	947.753.178
- Nhà phân phối Nhan Thị Bích Ngọc	409.397.354	402.259.539
- Nhà phân phối Phan Thị Minh Phương	589.574.662	618.015.856
- Nhà phân phối Nguyễn Thị Mai	517.040.382	725.939.874

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Doanh nghiệp tư nhân Mạnh An	302.083.868	215.576.130
- Doanh nghiệp tư nhân Đại Phát	379.684.964	437.933.609
- Doanh nghiệp tư nhân thương mại Nam Hòa	359.483.169	66.151.261
- Công ty thương mại dịch vụ Đà Nẵng	529.631.283	632.417.799
- Hợp tác xã mua bán Sóc Trăng	218.189.045	71.190.267
- Đại lý Điện Thị Thanh Thúy (Sâm Hùng)	314.776.124	807.279.186
- Land O' Lakes, Inc	926.795.487	140.164.219
- Doanh nghiệp tư nhân thương mại Mai Lê	-	578.672.054
- Các khách hàng khác	16.161.529.220	19.346.462.900
Cộng	21.666.920.938	24.989.815.872

9.2. Trả trước cho người bán

Khoản trả trước cho các nhà cung cấp sau:

- Guangdong Agribusiness Group	682.673.761	-
- King Eagle Industrial Co., Ltd	154.417.203	-
- Speciality Ingredient Management	61.087.800	-
- DNTN thương mại dịch vụ Hoàn Mỹ	-	118.390.000
- Các nhà cung cấp khác	1.020.828.858	215.199.296
Cộng	1.919.007.622	333.589.296

9.4. Các khoản phải thu khác

- Bảo hiểm y tế trả trước	13.650.336	-
- Tiền cổ tức đã chi của năm trước (*)	3.518.791.612	-
- Chênh lệch công nợ giữa sổ sách so với số xác nhận (**)	1.500.888.299	428.708.460
- Các khoản phải thu khác	686.207.767	671.981.762
Cộng	5.719.538.014	1.100.690.222

(*) Khoản cổ tức đã chi năm trước được kết chuyển ghi giảm nguồn vốn kinh doanh (phần giá trị thặng dư) và giảm quỹ dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2003 ngày 28 tháng 6 năm 2003.

(**) Khoản chênh lệch công nợ phải thu, phải trả khách hàng giữa sổ sách so với thư xác nhận năm trước đã xác định nguyên nhân và điều chỉnh trong kỳ. Riêng khoản trả trước cho Công ty cổ phần đường Biên Hòa (428.708.460 VND) chưa được xác nhận.

10. Chi phí trả trước

Chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Chính sách phân bổ: từ 6 tháng đến 12 tháng.

11. Tài sản cố định

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Bảng chi tiết tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ					Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý		
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	22.521.215.981	103.217.206.065	4.486.713.984	1.803.183.148	132.028.319.178	
2. Số tăng trong kỳ	1.200.344.427	14.217.372.464		122.910.830	15.540.627.721	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
4. Số cuối kỳ	23.721.560.408	117.434.578.529	4.486.713.984	1.926.093.978	147.568.946.899	
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết	3.503.326.504	4.393.449.282	-	-	7.896.775.786	
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	9.546.937.845	59.274.032.614	1.179.691.904	703.403.416	70.704.065.779	
2. Tăng trong kỳ	671.715.520	6.021.567.527	451.358.615	199.282.770	7.343.924.432	
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
4. Số cuối kỳ	10.218.653.365	65.295.600.141	1.631.050.519	902.686.186	78.047.990.211	
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	12.974.278.136	43.943.173.451	3.307.022.080	1.099.779.732	61.324.253.399	
2. Số cuối kỳ	13.502.907.043	52.138.978.388	2.855.663.465	1.023.407.792	69.520.956.688	

Tài sản cố định tăng trong kỳ do kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang các máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất chocolate, dự án mở rộng phân xưởng sản xuất bánh kẹo và do mua sắm mới.

Trong đó, tài sản cố định đem thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.488.000.000
- Máy móc thiết bị	47.853.000.000

11.2 Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng 97 m² đất tại Chi nhánh Đà Nẵng.

Chi tiết như sau:

- Nguyên giá	256.080.000
- Hao mòn đầu năm	(47.693.270)
- Hao mòn trong kỳ	(9.923.178)
- Hao mòn lũy kế	(57.616.448)
- Giá trị còn lại	198.463.552

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng, sửa chữa, mua sắm phần mềm của các hạng mục công trình sau:

- Dự án Nhà máy bánh kẹo Biên Hòa II	360.000.000
- Dự án phần mềm quản lý và kế toán	234.636.800
- Chi phí sửa chữa lớn chờ quyết toán	100.795.459
Cộng	695.432.259

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

13. Chi phí trả trước dài hạn	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Sài Đồng B Thời gian phân bổ là 25 năm.	3.031.880.544	2.905.552.188
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ Thời gian phân bổ từ 1 đến 3 năm.	635.057.014	1.141.041.178
Cộng	3.666.937.558	4.046.593.366

14. Các khoản nợ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
		Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn
	Nợ ngắn hạn	95.857.739.828	-	77.981.651.182	-
14.1	Vay ngắn hạn	53.681.327.280	-	42.475.604.950	-
14.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	1.560.000.000	-	1.560.000.000	-
14.3	Phải trả cho người bán	35.689.652.872	-	27.114.247.865	-
14.4	Người mua trả trước	229.445.705	-	211.155.768	-
14.5	Phải trả công nhân viên	196.166.658	-	1.340.992.806	-
14.6	Các khoản thuế phải nộp	1.079.277.177	-	3.379.008.784	-
14.7	Các khoản phải trả khác	3.421.870.136	-	1.900.641.009	-
	Nợ dài hạn	4.117.452.925	-	1.346.975.887	-
14.8	Vay dài hạn	4.117.452.925	-	1.346.975.887	-
	Tổng cộng	99.975.192.753	-	79.328.627.069	-

14.1. Vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng sau:

- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa (*)	40.156.724.589	26.601.936.894
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (**)	13.524.602.691	9.261.788.178
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương (***)	-	6.611.879.878
Cộng	53.681.327.280	42.475.604.950

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 03.07.0021/HĐTD ngày 14 tháng 2 năm 2003 để mua vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất. Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND; thời hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng. Lãi suất cho vay theo khung lãi suất hiện hành và lãi vay trả vào ngày cuối của mỗi tháng tính trên dư nợ thực tế. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo một phần bằng tài sản.

(**) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 20020728/NHNT ngày 16 tháng 12 năm 2002 để mua vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 4 tháng/mỗi kế ước. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng Ngoại thương tại từng thời kỳ và lãi vay trả vào ngày cuối của mỗi tháng tính trên dư nợ thực tế. Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp có đảm bảo một phần bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

(***) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương theo Hợp đồng tín dụng số 615/2003/HĐTĐ ngày 20 tháng 11 năm 2003 để bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng: 13.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng/mỗi kế ước. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương tại từng thời kỳ và lãi vay trả vào ngày cuối của mỗi tháng tính trên dư nợ thực tế. Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp và cầm cố tài sản.

14.2. Nợ dài hạn đến hạn trả

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa đến hạn trả trong năm 2004.

14.3. Phải trả cho người bán

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Công ty xuất nhập khẩu giấy in và bao bì Liksin	6.783.120.600	5.863.373.867
- JJ-Degussa Chemicals Pte., Ltd	230.673.680	26.737.500
- Công ty bao bì và nhựa Tân Tiến	2.854.932.367	461.841.103
- Công ty cổ phần bao bì được	113.057.340	236.248.154
- Công ty cổ phần đường Biên Hòa	377.695.963	1.193.490.062
- Công ty TNHH bao bì kim loại và in trên kim loại	140.209.629	-
- Robertet SA	857.465.120	936.746.346
- Công ty xăng dầu Đồng Nai	738.252.433	309.292.675
- Công ty bao bì và nhựa Thành Phú	3.990.934.010	4.416.739.741
- Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu	974.005.483	713.195.725
- Công ty nhựa Đại Đồng Tiến	950.901.716	-
- Công ty TNHH thương mại Á Quân	1.238.391.549	1.382.736.430
- Công ty nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	793.921.589	-
- SKW Gelatine & Specialties France Sas	681.263.440	-
- Nhà máy nhựa Hóc Môn	538.516.000	163.074.450
- Công ty xăng dầu khu vực II	591.891.188	-
- Công ty TNHH công nghiệp bao bì Visingpack	508.409.511	181.930.957
- Công ty TNHH TM-SX Tân Đại Việt	670.243.067	157.619.165
- Các nhà cung cấp khác	12.655.768.187	11.071.221.690
Cộng	35.689.652.872	27.114.247.865

14.6. Các khoản thuế phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
 - + Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.
 - + Phương pháp tính thuế: Phương pháp khấu trừ thuế
 - + Thuế suất thuế giá trị gia tăng của các hoạt động:
 - Xuất khẩu 0%
 - Vật tư, dịch vụ khác 5%
 - Bánh kẹo các loại 10%
- Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận thu được.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và được giảm 50% cho 2 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 1999 là năm đầu tiên Công ty chính thức hoạt động và có lãi.

Đồng thời, do Công ty là tổ chức phát hành có chứng khoán được niêm yết nên được hưởng ưu đãi theo Thông tư số 74/2000/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2000 của Bộ Tài chính. Theo đó, ngoài việc được hưởng các ưu đãi về thuế phù hợp với quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi niêm yết chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Căn cứ Công văn số 336/CT.NQD ngày 26 tháng 3 năm 2002 của Cục thuế Đồng Nai:

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ tháng 9/2001 đến tháng 12/2003 và giảm 50% từ tháng 1/2004 đến tháng 8/2006 cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất bánh trung thu và Cookie nhân; dây chuyền sản xuất bánh Layer cake.
- Đối với thu nhập từ nhà máy sản xuất bánh kẹo tại Hà Nội, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ tháng 4/2002 đến tháng 12/2003 và giảm 50% từ tháng 1/2004 đến tháng 3/2007.

Năm 2003, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

• Các loại thuế khác:

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

14.7. Các khoản phải trả khác

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Kinh phí công đoàn	2.128.000	2.128.000
- Bảo hiểm xã hội	214.503.000	72.703
- Tiền cổ tức còn phải trả	-	379.522.000
- Tiền bảo hành khuôn làm bánh kẹo	485.857.939	222.302.562
- Chênh lệch giữa doanh thu theo báo cáo so với Hóa đơn phát hành (*)	1.511.677.308	-
- Các khoản phải trả khác	1.207.703.889	1.296.615.744
Cộng	3.421.870.136	1.900.641.009

(*) Khoản chênh lệch đã được kết chuyển vào thu nhập khác do đây là giá trị hàng bán bị trả lại năm trước được ghi giảm trừ trong Hóa đơn bán hàng nhưng chưa giảm trừ giá vốn hàng bán.

14.8. Vay dài hạn

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTĐ ngày 25 tháng 7 năm 2001.

Mục đích: nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất chocolate.

Hạn mức tín dụng: 6.491.620.000 VND

Thời hạn vay: 52 tháng kể từ ngày rút vốn vay.

Lãi suất: 0,60%/tháng.

Kỳ hạn trả nợ: 130.000.000 VND/tháng, bắt đầu từ tháng 01 năm 2002.

Đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác.

15. Chi phí phải trả

Chi phí hoa hồng, bồi hoàn phí, hỗ trợ vận chuyển, thưởng doanh thu cho các đại lý, nhà phân phối còn phải trả đến ngày 31/12/2003.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

16. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Khoản nhận ký quỹ của các nhà phân phối và đại lý của Công ty.

17. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguồn vốn kinh doanh	86.997.474.000	-	2.685.288.656	84.312.185.344
Cổ phiếu ngân quỹ	(6.588.010.602)	-	-	(6.588.010.602)
Các quỹ	1.216.832.956	-	1.216.832.956	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.216.832.956	-	1.216.832.956	-
Quỹ khác	(366.494.825)	-	338.605.037	(705.099.862)
1. Quỹ khen thưởng	(366.494.825)	-	201.300.000	(567.794.825)
2. Quỹ phúc lợi	-	-	137.305.037	(137.305.037)
TỔNG CỘNG	81.259.801.529	-	4.240.726.649	77.019.074.880

Bảng tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu chưa bao gồm chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối.

17.1. Nguồn vốn kinh doanh

• Chi tiết nguồn vốn kinh doanh:

- Vốn cổ đông	46.022.000.000	46.022.000.000
- Giá trị thặng dư vốn cổ phần (*)	30.997.474.000	28.312.185.344
- Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	9.978.000.000	9.978.000.000
Cộng	86.997.474.000	84.312.185.344

(*) Nguồn vốn kinh doanh (phần giá trị thặng dư vốn cổ phần) giảm do kết chuyển khoản cổ tức đã chi năm trước theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2003 ngày 28 tháng 6 năm 2003.

• Tổng số cổ phiếu đã phát hành (đơn vị tính: cổ phiếu) 5.600.000

17.2. Cổ phiếu ngân quỹ

Số cổ phiếu ngân quỹ hiện có đến ngày 31/12/2003: 350.000 cổ phiếu # 6.588.010.602

17.3. Các quỹ và quỹ khác

Theo Điều lệ của Công ty, các quỹ được trích lập như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập từ 15% đến 60% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: được trích lập từ 5% đến 15% lợi nhuận sau thuế.

Năm 2003, Lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi bù lỗ năm trước tạm thời chưa phân phối cho các quỹ.

- Quỹ dự phòng tài chính: giảm trong kỳ do kết chuyển bù vào khoản chi cổ tức năm trước theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: giảm do sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

18. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	(9.102.365.939)
Lợi nhuận sau thuế năm nay	10.598.256.731
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế chuyển năm sau	1.495.890.792

19. Chi phí sản xuất và chi phí hoạt động

Chi phí sản xuất và chi phí hoạt động bao gồm :

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
- Chi phí nguyên vật liệu	145.492.555.223	161.525.351.983
- Chi phí nhân công	22.882.179.271	24.253.406.891
- Chi phí khấu hao	4.809.420.051	7.343.924.432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.794.639.218	15.871.275.974
- Chi phí khác bằng tiền	26.104.026.251	26.059.216.044
TỔNG CỘNG	215.082.820.014	235.053.175.324

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm trước	Năm nay
- Doanh thu bánh các loại	102.222.393.112	137.066.793.311
- Doanh thu kẹo các loại	103.366.623.552	101.727.922.775
- Doanh thu nha các loại	4.664.309.616	5.213.040.377
- Doanh thu hàng hóa	386.492.835	3.376.116.300
- Doanh thu vật tư và dịch vụ khác	1.716.603.755	598.577.416
Cộng	212.356.422.870	247.982.450.179

21. Giá vốn hàng bán

<i>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</i>	<i>145.015.002.541</i>	<i>145.865.179.431</i>
<i>Chi phí nhân công trực tiếp</i>	<i>14.005.782.866</i>	<i>13.886.202.266</i>
<i>Chi phí sản xuất chung</i>	<i>14.755.948.306</i>	<i>26.264.218.487</i>
+ Chi phí nhân viên phân xưởng	2.490.910.825	3.204.375.458
+ Chi phí vật liệu	1.736.619.633	7.688.307.333
+ Chi phí dụng cụ	461.346.645	1.603.146.439
+ Chi phí khấu hao	4.271.506.135	6.568.360.378
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.027.717.890	6.382.351.597
+ Chi phí khác bằng tiền	767.847.178	817.677.282
<i>Tổng chi phí sản xuất sản phẩm trong kỳ</i>	<i>173.776.733.713</i>	<i>186.015.600.184</i>
+ Cộng : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	4.318.509.067	4.300.832.082
+ Trừ : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	(4.300.832.082)	(3.286.941.254)
<i>Tổng giá thành sản xuất trong kỳ</i>	<i>173.794.410.698</i>	<i>187.029.491.012</i>
+ Cộng : - Tồn kho thành phẩm đầu kỳ	18.110.052.681	15.337.145.896
- Tồn kho hàng gửi bán đầu kỳ	43.123.678	42.052.843
+ Trừ : - Tồn kho thành phẩm cuối kỳ	(15.337.145.896)	(13.956.472.857)
- Tồn kho hàng gửi bán cuối kỳ	(42.052.843)	(30.347.742)
- Xuất khác	(4.028.906.660)	(3.103.373.169)
<i>Giá vốn hàng sản xuất</i>	<i>172.539.481.658</i>	<i>185.318.495.983</i>
<i>Giá vốn hàng hóa</i>	<i>336.547.180</i>	<i>360.768.920</i>
<i>Tổng giá vốn hàng bán trong kỳ</i>	<i>172.876.028.838</i>	<i>185.679.264.903</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

	Năm trước	Năm nay
22. Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	2.129.130.889	2.883.385.116
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.834.902.974	4.640.947.141
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8.993.583	-
- Chi phí khấu hao	-	109.730.666
- Chi phí hoa hồng, bồi hoàn phí, quảng cáo	18.337.054.933	19.954.352.314
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp thành phẩm	6.237.914.014	5.835.449.156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.339.498.102	450.140.535
- Chi phí khác	3.291.125.298	3.219.724.029
Cộng	33.178.619.793	37.093.728.957
23. Chi phí quản lý Doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên quản lý	4.256.354.691	4.279.444.051
- Chi phí vật liệu quản lý	986.166.889	1.727.771.639
- Chi phí khấu hao	651.760.531	665.833.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.189.509.212	3.203.334.686
- Chi phí khác	3.707.998.842	2.067.462.419
Cộng	12.791.790.165	11.943.846.183
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng.		
25. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	3.980.587.488	3.839.753.302
- Chi phí khác	32.537.549	148.978.198
Cộng	4.013.125.037	3.988.731.500
26. Thu nhập khác		
- Thu vi phạm hợp đồng	287.159.325	122.300.207
- Công nợ được xác nhận không còn phải trả	-	331.254.000
- Hàng bán bị trả lại chưa ghi giảm giá vốn năm trước (*)	-	1.511.677.308
- Thu nhập khác	282.694.936	230.000.051
Cộng	569.854.261	2.195.231.566
(*) Khoản chênh lệch giữa doanh thu theo Báo cáo so với Hóa đơn phát hành của năm trước (Thuyết minh số 14.7)		
27. Chi phí khác		
- Chi phí thu gom phế liệu	59.355.000	71.110.555
- Chênh lệch công nợ phải thu, phải trả	-	604.694.866
- Chi phí khác	361.246.863	270.312.692
Cộng	420.601.863	946.118.113

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

D. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/ Tổng số tài sản	%	44,25	46,43
- Tài sản lưu động/ Tổng số tài sản	%	55,75	53,57
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	58,43	51,04
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	41,57	48,96
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,71	1,96
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,01	1,10
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,13	0,14
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	(4,82)	3,77
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	(4,73)	4,24
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(5,81)	6,61
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	(13,98)	13,50
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động	Vòng/Lần		
Doanh thu thuần / Tài sản lưu động bình quân		2,09	2,72

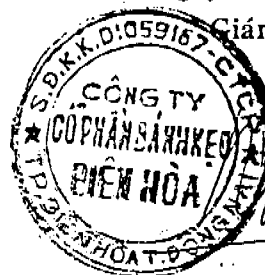
Biên Hòa, ngày 16 tháng 2 năm 2004

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CHÂU

Giám đốc




HOÀNG THỌ VINH